

THÀNH PHẦN LOÀI LŨNG CƯ (AMPHIBIA) VÀ BÒ SÁT (REPTILIA) Ở THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA

PHẠM VĂN ANH, TỪ VĂN HOÀNG, KHĂM ĐI PHENG KIA CHƯ
Trường Đại học Tây Bắc

NGUYỄN QUẢNG TRƯỜNG
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

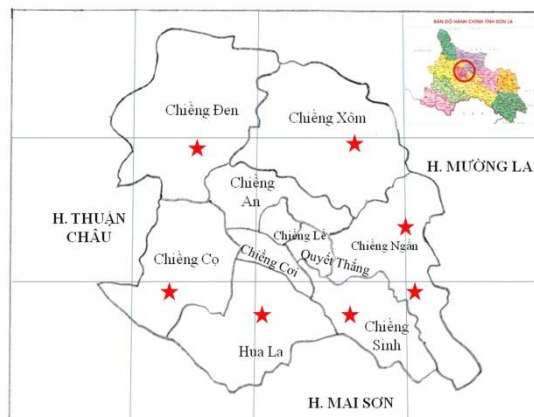
NGUYỄN LÂN HÙNG SƠN
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

NGUYỄN KIM TIẾN
Trường Đại học Hồng Đức

Thành phố Sơn La (TPSL) có diện tích 32.493 km², ở tọa độ địa lý từ 21⁰15'-21⁰31' vĩ độ Bắc và 103⁰45'-104⁰00' kinh độ Đông (theo <http://sonla.gov.vn/>). Các khoảnh rừng tái sinh trên núi đá vôi quanh khu vực thành phố mặc dù đã bị tác động nhưng chất lượng còn khá tốt, là sinh cảnh sống phù hợp cho các loài lưỡng cư, bò sát (LCBS). Các nghiên cứu về LCBS ở tỉnh Sơn La chủ yếu tập trung ở các khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) như: Nguyễn Văn Sáng và nnk (2010) đã thống kê được 78 loài ở KBTTN Xuân Nha, Lê Trần Chân và cs (2012) đã ghi nhận 49 loài ở KBTTN Tà Xùa và một số nghiên cứu khác của Phạm Văn Anh và nnk (2012, 2013), Pham et al. (2014, 2015), Le et al. (2014) đã ghi nhận bổ sung phân bố của 27 loài LCBS. Đáng chú ý, Le et al. (2015) đã mô tả một loài Cá cóc mới cho khoa học, *Tylototriton anguliceps*, với mẫu chuẩn thu ở Điện Biên và Sơn La. Ở TPSL, hầu như chưa có công bố nào về thành phần loài LCBS ngoại trừ loài *Cyrtodactylus bichnganae* mới được công bố bởi Ngo et al. (2010). Dựa vào kết quả khảo sát trong các năm 2014 và 2015, chúng tôi đánh giá sự đa dạng về thành phần loài và thảo luận đặc điểm phân bố cũng như giá trị bảo tồn của khu hệ LCBS ở TPSL.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Chúng tôi đã tiến hành 8 đợt khảo sát thực địa trong các tháng 9/2014, 10/2014, 11/2014, 3/2015 và 4/2015. Địa điểm khảo sát thuộc phường Chiềng Sinh và các xã Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Xôm (Hình 1). Các tuyến khảo sát được thiết lập dọc theo đường mòn trong rừng, các vách núi đá vôi, hang, ao, ruộng và vực nước. Mẫu vật được thu thập chủ yếu vào ban đêm, một số loài được thu vào ban ngày. Các loài lưỡng cư, thằn lằn thường thu thập bằng tay, rắn độc thu bằng kẹp sau đó đựng trong các túi nilon, túi vải. Sau khi chụp ảnh, mẫu vật có thể thả lại tự nhiên hoặc giữ lại làm tiêu bản nghiên cứu. Mẫu được gây mê, đeo nhãn và định hình trong cồn 80-90% trong vòng 8-10 giờ và bảo quản lâu dài trong cồn 70%. Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận một số loài thường bị săn bắt thông qua phỏng vấn người dân địa phương và quan sát di vật của chúng được lưu lại trong nhà dân (rắn, tắc kè).



Hình 1: Sơ đồ chỉ vị trí các điểm khảo sát ở thành phố Sơn La

- *Mẫu vật nghiên cứu*: Đã phân tích 86 mẫu vật LCBS thu được ở thành phố Sơn La. Các mẫu vật hiện đang được lưu giữ tại Khoa Sinh – Hóa, trường Đại học Tây Bắc.

Định tên các loài theo các tài liệu Bourret (1942), Smith (1935, 1943), Taylor (1962) và các tài liệu có liên quan khác; tên khoa học và tên Việt Nam theo Nguyen et al. (2009).

Để đánh giá về sự tương đồng về thành phần loài LCBS ở TPSL với một số khu vực lân cận chúng tôi sử dụng phần mềm Past Statistics (Hammer et al. 2001). Số liệu được mã hóa theo dạng đối xứng: có mặt (1) và không có mặt (0). Chỉ số Sorensen-Dice được sử dụng để so sánh sự tương đồng về thành phần loài giữa hai vùng. Chỉ số này được tính dựa theo công thức: $dj = 2M / (2M + N)$, trong đó M là số loài xuất hiện ở cả hai vùng và N là tổng số loài chỉ xuất hiện ở một vùng.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Qua phân tích mẫu vật và quan sát trực tiếp tại thực địa, chúng tôi đã xác định được ở TPSL có 48 loài gồm 12 loài lưỡng cư thuộc 8 giống, 6 họ, 1 bộ và 36 loài bò sát thuộc 26 giống, 12 họ, 1 bộ. Trong đó 44 loài có mẫu vật, 3 loài quan sát trên thực địa và 1 loài ghi nhận qua thông tin phỏng vấn người dân. Đáng chú ý chúng tôi đã thu thập được mẫu vật của loài *Hylarana menglaensis*, một loài mới được ghi nhận gần đây ở Việt Nam (Le et al. 2014). Ngoài ra chúng tôi cũng ghi nhận một số loài bò sát mới được mô tả hoặc hiếm gặp như *Cyrtodactylus bichnganae*, *Scincella ochracea* và *Lycodon subcinctus* (Hình 2).

Bảng 1

Danh sách các loài LCBS ở Thành phố Sơn La

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	TL	Phân bố
	AMPHIBIA	LỚP LƯỠNG CƯ		
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI		
	Bufonidae Gray, 1825	Họ cóc		
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà	M	2,3
	Megophryidae Bonaparte, 1850	Họ Cóc bùn		
2	<i>Leptolalax</i> sp.	Cóc mỳ	M	1
	Microhylidae Gunther, 1858	Họ Nhái bầu		
3	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	Nhái bầu bút lơ	M	1,2,3
4	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	M	1,2,3
5	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	M	1,2,3
6	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	M	3
	Dicroglossidae Anderson, 1871	HọẾch nhái chính thức		
7	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhost, 1829)	Ngóe	M	1,2,3
8	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	M	2
9	<i>Limnonectes</i> cf. <i>banaensis</i> (Tschudi, 1838)	Ếch trơn	M	1
	Ranidae Rafinesque, 1814	HọẾch nhái		
10	<i>Hylarana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chẫu chuộc	M	2
11	<i>Hylarana menglaensis</i> Fei, Ye and Xie, 2008	Ếch suối meng-la	M	1
	Rhacophoridae Hoffman, 1932	HọẾch cây		
12	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)	Chẫu chàng mi-an-ma	M	1,2,3
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT		
	SQUAMATA	BỘ CỎ VÂY		

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	TL	Phân bố
	Sauria	Phân bộ thằn lằn		
	Agamidae Gray, 1827	Họ nhông		
13	<i>Calotes cf. mystaceus</i> Dumeril & Bibron, 1837	Nhông xám	M	1
14	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M	2,3
	Gekkonidae Gray, 1825	Họ Tắc kè		
15	<i>Cyrtodactylus bichnganae</i> Ngo & Grismer, 2010	Thạch sùng ngón bích ngân	M	1
16	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M	1,2
17	<i>Gekko</i> sp.	Tắc kè	M	1
18	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M	1,2
19	<i>Hemidactylus</i> sp.	Thạch sùng	M	1
	Scincidae Gray, 1825	Họ Thằn lằn bóng		
20	<i>Eutropis longicaudatus</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	M	2,3
21	<i>Eutropis macularius</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	M	3
22	<i>Eutropis multifasciatus</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M	2,3
23	<i>Scincella ochracea</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn cổ thân đỏ	M	1
	Serpentes	Phân bộ Rắn		
	Typhlopidae Merrem, 1820	Họ Rắn giun		
24	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M	1,2
	Pythonidae Fitzinger, 1826	Họ Trăn		
25	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	ĐT	1
	Xenopeltidae Bonaparte, 1845	Họ Rắn móng		
26	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn móng	M	2,3
	Colubridae Oppel, 1811	Họ Rắn nước		
27	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, 1827)	Rắn roi thường	M	1,2
28	<i>Boiga multomaculata</i> (Boie, 1827)	Rắn rảo đốm	M	1
29	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	M	1,2,3
30	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây thường	M	1,2
31	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)	Rắn khuyết đốm	M	1
32	<i>Lycodon subcinctus</i> Boie, 1827	Rắn khuyết dai	M	1
33	<i>Oligodon chinensis</i> (Günther, 1888)	Rắn khiếm trung quốc	M	1
34	<i>Oligodon fasciolatus</i> (Günther, 1864)	Rắn khiếm đuôi vòng	M	1
35	<i>Orthriophis taeniurus</i> (Cope, 1861)	Rắn sọc đuôi	M	1,2,3
36	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn rảo thường	M	1,2,3
	Homalopsidae	Họ Rắn bông		
37	<i>Hypsiscopus plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	M	2
38	<i>Myrrophis chinensis</i> (Gray, 1842)	Rắn bông trung quốc	M	2
	Natricidae	Họ Rắn sãi		
39	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	M	2,3
40	<i>Rhabdophis nigrocinctus</i> (Blyth, 1856)	Rắn hoa cỏ dai	M	1
41	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	M	2,3
42	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	Rắn nước	M	2
	Pareatidae	Họ Rắn hổ mây		
43	<i>Pareas carinatus</i> (Boie, 1828)	Hổ mây gờ	M	1,2
44	<i>Pareas margaritophorus</i> (Jan, 1866)	Rắn hổ mây ngọc	M	1
	Elapidae Boie 1827	Họ Rắn hổ		

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	TL	Phân bố
45	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	ĐT	2,3
46	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1860	Rắn cạp nia bắc	QS	2,3
47	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	QS	1,2,3
	Viperidae Opperl, 1811	Họ Rắn lục		
48	<i>Trimeresurus albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	M	1,3

Ghi chú: Thông tin: TL. Tư liệu, M. mẫu vật, QS. Ghi nhận qua quan sát, ĐT. Ghi nhận qua thông tin phỏng vấn. Sinh cảnh phân bố: 1. Núi đá vôi; 2. Khu dân cư; 3. Trảng cỏ - cây bụi.



Hình 2: Một số loài ếch nhái và bò sát hiếm gặp ghi nhận ở thành phố Sơn La
 A. *Hylarana menglaensis*, B. *Cyrtodactylus bichnganae*, C. *Scincella ochracea*,
 D. *Lycodon subcinctus*

So sánh với các KBTTN lân cận ở tỉnh Sơn La cho thấy thành phần loài ở TPSL kém đa dạng hơn các KBTN Copia, Xuân Nha và Tà Xùa (Bảng 2).

Bảng 2

So sánh số loài LCBS đã ghi nhận được ở một số khu bảo tồn

Khu vực	Diện tích (ha)	Lượng cư	Bò sát	Tổng số	Nguồn tư liệu
Thành phố Sơn La	3.249.300	12	35	47	Nghiên cứu này
KBTTN Copia	11.996	26	47	73	Lê Trần Chấn và nnk 2012 Phạm Văn Anh và nnk 2012, 2013 Phạm et al. 2014, 2015 Le et al. 2014, 2015
KBTTN Xuân Nha	16.317	28	50	78	Nguyễn Văn Sáng và nnk 2010
KBTTN Tà Xùa	17.650	17	32	49	Lê Trần Chấn và nnk 2012

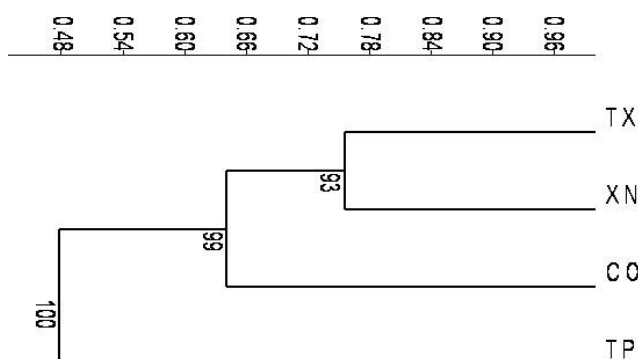
Kết quả phân tích thống kê cho thấy thành phần loài LCBS ở TPSL có mức độ tương đồng với các KBTTN đều ở mức dưới trung bình, cụ thể như sau: so với Tà Xùa (djk = 0,49485), so với Copia (djk = 0,47934) và so với Xuân Nha (djk = 0,46032) (Bảng 3).

Bảng 3

Hệ số tương đồng (Sorensen-Dice) về thành phần loài LCBS giữa TPSL với các KBTTN trong tỉnh Sơn La

Khu vực	Thành phố Sơn La	Tà Xùa	Xuân Nha	Copia
Thành phố Sơn La	1			
Tà Xùa	0.49485	1		
Xuân Nha	0.46032	0.75591	1	
Copia	0.47934	0.60656	0.6755	1

Kết quả phân tích theo tập hợp nhóm (Hình 3) thì thành phần loài LCBS ở TPSL cũng tách thành một nhánh riêng so với các KBTTN trong tỉnh, với chỉ số gốc nhánh là 100. Điều này có thể giải thích là do sinh cảnh ở TPSL chủ yếu là núi đá vôi và thảm thực vật đã bị tác động mạnh và trong khu vực nghiên cứu không có dạng sinh cảnh rừng trên núi đất như ở các KBTTN khác.



Hình 3: Phân tích tập hợp theo nhóm về sự tương đồng của thành phần loài LCBS của TPSL và một số KBTTN trong tỉnh Sơn La (TX: Tà Xùa, XN: Xuân Nha, CO: Copia, TP: thành phố Sơn La, giá trị gốc nhánh với số lần nhắc lại là 1000)

2. Phân bố theo dạng sinh cảnh

Bảng 4

Số loài LCBS phân bố theo sinh cảnh và tỷ lệ % so với tổng số loài ghi nhận được

Lớp	Tổng số loài	Rừng trên núi đá vôi		Khu dân cư và cây nông nghiệp		Trảng cỏ - cây bụi	
		Số loài	%	Số loài	%	Số loài	%
Lưỡng cư	12	8	66,66	8	66,66	7	58,33
Bò sát	36	24	66,66	21	58,33	14	38,88
Tổng LCBS	48	32	66,66	29	60,41	21	43,75

Dựa vào bản đồ hiện trạng thảm thực vật và mức độ tác động của con người chúng tôi chia thành 3 loại sinh cảnh ở TPSL: Rừng trên núi đá vôi đã bị tác động, trảng cỏ - cây bụi và khu dân cư. Sự phân bố của các loài LCBS theo 3 dạng sinh cảnh thể hiện trong Bảng 1 và Bảng 4.

Ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi và khu dân cư đều bắt gặp 8 loài lưỡng cư, sinh cảnh trảng cỏ - cây bụi gặp 7 loài, chủ yếu là loài phổ biến. Các loài bò sát phân bố nhiều nhất ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi với 24 loài, tiếp đến sinh cảnh khu dân cư với 21 loài và thấp nhất là sinh cảnh trảng cỏ - cây bụi với 14 loài. Rừng trên núi đá vôi có nhiều loài nhất vì khu vực này ít bị tác động hơn, các hang hốc cũng là nơi cư ngụ của nhiều loài tắc kè và rắn.

3. Các loài bị đe dọa

Trong 48 loài LCBS đã ghi nhận ở TPSL, có 7 loài bị đe dọa bao gồm 6 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007): 1 loài ở bậc CR, 3 loài ở bậc EN và 2 loài ở bậc VU; 1 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2014) ở bậc VU; và 5 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, đều thuộc nhóm IIB (Bảng 5).

Bảng 5

Các loài LCBS bị đe dọa ghi nhận ở Thành phố Sơn La

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	NĐ 32 (2006)	SĐVN (2007)	IUCN (2014)
1	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>		VU	
2	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	IIB	CR	
3	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i>	IIB	VU	
4	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>		EN	
5	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	IIB	EN	
6	Rắn cạp nia bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>	IIB		
7	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i>	IIB	EN	VU

Ghi chú: NĐ 32/2006/NĐ-CP: Nhóm IIB: hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại; SĐVN: Sách Đỏ Việt Nam (2007) và IUCN (2014): Danh lục Đỏ IUCN (2014): CR: cực kỳ nguy cấp, EN: nguy cấp, VU: sẽ nguy cấp.

III. KẾT LUẬN

Đã xác định ở TPSL có 48 loài gồm 12 loài lưỡng cư thuộc 8 giống, 6 họ, 1 bộ và 36 loài bò sát thuộc 26 giống, 12 họ, 1 bộ. Trong đó có 7 loài bị đe dọa cần ưu tiên bảo tồn gồm 5 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, 6 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 1 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2014). Một số loài mới được mô tả hoặc hiếm gặp ghi nhận ở khu vực nghiên cứu gồm *Hylarana menglaensis*, *Cyrtodactylus bichnganae*, *Scincella ochracea*, và *Lycodon subcinctus*.

Số loài LCBS phân bố ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi cao nhất với 32 loài, tiếp theo là sinh cảnh khu dân cư với 28 loài và thấp nhất là sinh cảnh trảng cỏ - cây bụi với 21 loài.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 106-NN.05-2014.34.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Anh, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Quảng Trường, 2012. Lần đầu tiên ghi nhận hai loài ếch nhái *Nanorana aenea* (Smith, 1922) và *Gracixalus quangii* Rowley, Dau, Nguyen, Cao & Nguyen, 2011 (Amphibia: Anura) ở tỉnh Sơn La. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Lưỡng cư, Bò sát ở Việt Nam lần thứ hai. Nxb. Đại học Vinh, 38-43.

2. **Phạm Văn Anh, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị Mến, Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Quảng Trường**, 2013. Ghi nhận mới về sự phân bố của một số loài rắn (Squamata: Serpentes) ở tỉnh Sơn La. Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 5, 16-22.
3. **Phạm Văn Anh, Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Văn Tân, Trần Thị Thanh Nga, Nguyễn Quảng Trường**, 2014. Lần đầu tiên ghi nhận ba loài ếch thuộc họ Cóc bùn Megophryidae (Amphibia: Anura) ở tỉnh Sơn La. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 30(1S): 1-6.
4. **Bourret R.**, 1942. Les Batraciens de l'Indochine. Men Inst. Ocean Indoch, Hanoi, 517pp.
5. **Lê Trần Chấn, Vũ Đình Thống, Đặng Ngọc Cần, Phạm Văn Nhã, Trương Văn Lã, Ngô Xuân Tường, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Trường Sơn, Vũ Anh Tài, Trần Ngọc Ninh, Nguyễn Hữu Tứ, Nguyễn Viết Lương, Lê Mai Sơn, Lê Văn Hưng, Phạm Đăng Trung, Lê Bá Biên, Lưu Thế Anh, Nguyễn Ngọc Thành, Mai Thành Tân, Trần Thị Thúy Vân, Bùi Văn Cường, Giàng A Tạ, Bùi Văn Thành, Nguyễn Tiến Thỏa, Nguyễn Văn Chính**, 2012. Báo cáo tổng hợp dự án điều tra đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Cópia, Tà Xùa và Xuân Nha, tỉnh Sơn La. Trung tâm Đa dạng và An toàn Sinh học, Hà Nội.
6. **Le, T. D., V. A. Pham, L. H. S. Nguyen, T. Ziegler, Q. T. Nguyen**, 2014. Russian Journal of Herpetology, 21(4): 315-321.
7. **Le, T. D., T. T. Nguyen, K. Nishikawa, L. H. S. Nguyen, V. A. Pham, M. Matsui, M. Bernardes, Q. T. Nguyen**, 2015. Current Herpetology, 34(1): 38-50.
8. **Hammer, Ø., D. A. T. Harper, P. D. Ryan**, 2001. Palaeontologia Electronica, 4(1): 1-9.
9. **Nguyen, V. S., T. C. Ho, Q. T. Nguyen**, 2009. Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 768 pp.
10. **Ngo, V. T., L. L. Grismer**, 2010. Hamadryad, 35(1): 84-95.

THE HERPETOFAUNAL DIVERSITY OF SON LA CITY, SON LA PROVINCE

PHAM VAN ANH, TU VAN HOANG, KHAM DI PHENG KIA CHU,
 NGUYEN QUANG TRUONG, NGUYEN LAN HUNG SON, NGUYEN KIM TIEN

SUMMARY

As a result of our field work in 2014 and 2015 we herein report the first herpetofaunal list of Son La City, Son La Province, comprising 12 species of amphibians (eight genera, six families, one order) and 36 species of reptiles (26 genera, 12 families, one order). Of which, seven are threatened species: five species listed in the Governmental Decree No. 32/2006/ND-CP, six species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), and one species listed in the IUCN Red List (2014). Some newly described or rare species were found in the study area, viz. *Hylarana menglaensis*, *Cyrtodactylus bichnganae*, *Scincella ochracea*, and *Lycodon subcinctus*. In terms of habitat inhabitation, the limestone karsts forest harbors a total of 32 species of reptiles and amphibians, followed by the habitat surrounding residential areas with 28 recorded species and shrub and grassland with 21 recorded species.